



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 12/01/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6**

PHÒNG THI: 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62501850200000001	AU THI THU	女	2003-08-08	008303008149	LR 1.1	
2	H62501850200000002	BA NGOC DIEP	女	2007-10-12	020307002238	LR 1.1	
3	H62501850200000003	BUI BICH PHUONG	女	1990-10-03	024190000804	LR 1.1	
4	H62501850200000004	BUI LE TRAM ANH	女	2005-08-21	038305016583	LR 1.1	
5	H62501850200000005	BUI THI NGOC HUYEN	女	1992-09-01	015192007214	LR 1.1	
6	H62501850200000006	BUI THI YEN	女	1996-05-27	031196006547	LR 1.1	
7	H62501850200000007	BUI THUY TRANG	女	2007-02-27	001307057843	LR 1.1	
8	H62501850200000008	CAO THI MINH HANG	女	2007-11-15	027307001148	LR 1.1	
9	H62501850200000009	CHU BICH VAN	女	2007-11-19	022307005312	LR 1.1	
10	H62501850200000010	DANG MY LINH	女	2003-07-07	001303038417	LR 1.1	
11	H62501850200000011	DANG PHUONG THAO	女	1998-09-29	019198004259	LR 1.1	
12	H62501850200000012	DANG THI LAN	女	2000-05-10	042300012187	LR 1.1	
13	H62501850200000013	DANG VU PHUONG ANH	女	2007-08-04	030307017221	LR 1.1	
14	H62501850200000014	DIEP TIEU YEN	女	2000-01-19	015300001593	LR 1.1	
15	H62501850200000015	DO HOANG KHANH HUYEN	女	1996-03-16	031196011210	LR 1.1	
16	H62501850200000016	DO HOANG NGAN	女	2007-11-20	011307048184	LR 1.1	
17	H62501850200000017	DONG THI KHANH HUYEN	女	2003-04-02	024303003587	LR 1.1	
18	H62501850200000018	DUONG THI ANH TUYET	女	2007-09-26	019307006376	LR 1.1	
19	H62501850200000019	DUONG THI MAI PHUONG	女	2007-09-06	031307012979	LR 1.1	
20	H62501850200000020	GIAP HIEU THAO	女	2000-10-02	024300000247	LR 1.1	
21	H62501850200000021	HA DIEP LINH	女	2003-05-29	019303003589	LR 1.1	
22	H62501850200000022	HOANG DIEU LINH	女	2001-11-07	022301002623	LR 1.1	
23	H62501850200000023	HOANG KIEU ANH	女	1995-12-02	019195005486	LR 1.1	
24	H62501850200000024	HOANG THI CHUNG	女	1998-10-12	C9081420	LR 1.1	
25	H62501850200000025	HOANG THI NGOC LINH	女	2001-08-09	C7108932	LR 1.1	
26	H62501850200000026	HOANG THI THU HIEN	女	1992-02-24	035192007018	LR 1.1	
27	H62501850200000027	LE HA PHUONG	女	1998-02-25	030198001554	LR 1.1	
28	H62501850200000028	LE MAI CHI	女	2002-04-20	025302000310	LR 1.1	
29	H62501850200000029	LE MINH HUONG	女	2002-05-06	024302002144	LR 1.1	
30	H62501850200000030	LE MINH THUY	女	1994-12-01	019194004700	LR 1.1	
31	H62501850200000031	LE THI LINH	女	1999-08-23	038199000350	LR 1.1	
32	H62501850200000032	LE THI THANH LOAN	女	2006-08-23	024306008450	LR 1.1	
33	H62501850200000033	LE THI THU THUY	女	2007-09-09	030307005266	LR 1.1	
34	H62501850200000034	LE THI THUY	女	1988-02-08	038188030978	LR 1.1	
35	H62501850200000035	LE VAN NHAN	男	2001-02-24	048201001005	LR 1.1	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 12/01/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6**

PHÒNG THI: 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6250185020000036	LINH THI TO QUE	女	1994-04-16	020194008825	LR 1.2	
2	H6250185020000037	LY THU HUYEN	女	2007-08-03	020307005158	LR 1.2	
3	H6250185020000038	MAI THI HANG	女	1997-04-18	038197029631	LR 1.2	
4	H6250185020000039	NGO HOANG ANH DUC	男	1995-05-12	001095035188	LR 1.2	
5	H6250185020000040	NGO THI YEN	女	2000-08-24	030300007138	LR 1.2	
6	H6250185020000041	NGUYEN THU HUE	女	2004-02-19	C9969915	LR 1.2	
7	H6250185020000042	NGUYEN ANH DUC	男	2007-04-20	024207002529	LR 1.2	
8	H6250185020000043	NGUYEN BAC HA	女	2003-08-10	022303022893	LR 1.2	
9	H6250185020000044	NGUYEN DANG BAO UYEN	女	2003-01-18	001303000506	LR 1.2	
10	H6250185020000045	NGUYEN HA VY	女	2007-08-16	015307009578	LR 1.2	
11	H6250185020000046	NGUYEN HOAI DAN	女	1994-11-23	001194058958	LR 1.2	
12	H6250185020000047	NGUYEN HOANG YEN	女	2001-06-17	024301014342	LR 1.2	
13	H6250185020000048	NGUYEN HUONG TRA	女	2003-06-29	001303019807	LR 1.2	
14	H6250185020000049	NGUYEN KIEU TRANG	女	2002-03-02	024302001154	LR 1.2	
15	H6250185020000050	NGUYEN MINH NGOC	女	2001-01-11	014301005009	LR 1.2	
16	H6250185020000051	NGUYEN NGOC ANH	女	2002-01-20	C9125454	LR 1.2	
17	H6250185020000052	NGUYEN NGOC ANH	女	2002-08-18	C8127444	LR 1.2	
18	H6250185020000053	NGUYEN NGOC MINH	女	2006-09-17	019306001681	LR 1.2	
19	H6250185020000054	NGUYEN QUYNH CHI	女	2003-02-05	019303006705	LR 1.2	
20	H6250185020000055	NGUYEN THANH TRUC LINH	女	2007-04-09	001307045453	LR 1.2	
21	H6250185020000056	NGUYEN THI BOT	女	2002-03-17	024302007808	LR 1.2	
22	H6250185020000057	NGUYEN THI HA TRANG	女	1998-09-25	019198008410	LR 1.2	
23	H6250185020000058	NGUYEN THI HOA	女	2000-05-28	027300005184	LR 1.2	
24	H6250185020000059	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2003-07-14	020303002319	LR 1.2	
25	H6250185020000060	NGUYEN THI LINH	女	2003-08-14	001303043887	LR 1.2	
26	H6250185020000061	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-07-28	001306024929	LR 1.2	
27	H6250185020000062	NGUYEN THI NGUYET	女	2005-06-21	025305001383	LR 1.2	
28	H6250185020000063	NGUYEN THI NHAM	女	1990-11-27	036190018531	LR 1.2	
29	H6250185020000064	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-02-03	025303008814	LR 1.2	
30	H6250185020000065	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2006-11-01	P03558255	LR 1.2	
31	H6250185020000066	NGUYEN THI THU CHINH	女	1996-11-18	P01361418	LR 1.2	
32	H6250185020000067	NGUYEN THI TRA MY	女	2002-11-28	001302008515	LR 1.2	
33	H6250185020000068	NGUYEN THU HA	女	2001-07-18	025301011664	LR 1.2	
34	H6250185020000069	NGUYEN THUY DUONG	女	2002-08-03	030302007786	LR 1.2	
35	H6250185020000070	NGUYEN VU DUY HUNG	男	2005-10-07	022205009659	LR 1.2	
36	H6250185020000071	PHAM HONG AN	女	2007-03-06	022307000813	LR 1.2	

Ấn định danh sách có 36 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 12/01/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6250185020000072	PHAM KIM CHI	女	2007-03-12	034307004133	LR 2.3	
2	H6250185020000073	PHAM NGOC NHI	女	2006-06-10	001306066204	LR 2.3	
3	H6250185020000074	PHAM THI KIEU CHINH	女	2003-10-29	022303002786	LR 2.3	
4	H6250185020000075	PHAM THI NGOC LY	女	2006-02-26	031306004627	LR 2.3	
5	H6250185020000076	PHAM THU HANG	女	2004-09-30	031304002833	LR 2.3	
6	H6250185020000077	PHAM VAN TUAN	男	2000-08-16	027200016904	LR 2.3	
7	H6250185020000078	PHAN THI HANH	女	2001-04-19	042301004214	LR 2.3	
8	H6250185020000079	PHAN THI QUYNH TRANG	女	2001-11-24	040301014068	LR 2.3	
9	H6250185020000080	PHAN THI TRA GIANG	女	2001-09-23	042301001703	LR 2.3	
10	H6250185020000081	PHUNG THI PHUONG THAO	女	2002-05-16	001302023176	LR 2.3	
11	H6250185020000082	TA THANH HA	女	2004-06-17	K0246230	LR 2.3	
12	H6250185020000083	TA THANH HUNG	男	2007-04-26	022207004737	LR 2.3	
13	H6250185020000084	TIEU THI PHUONG THAO	女	2003-12-13	031303002158	LR 2.3	
14	H6250185020000085	TRAN MINH TAM	女	2007-02-20	022307001350	LR 2.3	
15	H6250185020000086	TRAN NGOC HUYEN	女	2000-06-13	019300007907	LR 2.3	
16	H6250185020000087	TRAN NGUYEN BAO CHAU	女	2002-06-10	010302004719	LR 2.3	
17	H6250185020000088	TRAN THI KHANH LINH	女	1993-08-25	C4234612	LR 2.3	
18	H6250185020000089	TRAN THI LOI	女	2001-08-02	027301000507	LR 2.3	
19	H6250185020000090	TRAN THI PHUONG MAI	女	2000-04-28	031300002932	LR 2.3	
20	H6250185020000091	TRAN THI THANH	女	1984-05-07	036184021521	LR 2.3	
21	H6250185020000092	TRAN THI THUY LINH	女	2000-06-27	034300003848	LR 2.3	
22	H6250185020000093	TRAN THI TRA MY	女	2002-10-29	024302012557	LR 2.3	
23	H6250185020000094	TRAN THI TRANG	女	1998-09-26	024198003938	LR 2.3	
24	H6250185020000095	TRINH THI THAI LINH	女	2003-11-01	019303001205	LR 2.3	
25	H6250185020000096	TRINH THI THUY	女	1999-05-10	038199000650	LR 2.3	
26	H6250185020000097	VI THI BAY	女	1994-12-05	020194003983	LR 2.3	
27	H6250185020000098	VU KHANH LINH	女	2007-03-26	024307007236	LR 2.3	
28	H6250185020000099	VU LAN ANH	女	2003-04-01	001303003285	LR 2.3	
29	H6250185020000100	VU MINH ANH	女	2002-10-23	001302027525	LR 2.3	
30	H6250185020000101	VU THI HUE	女	2002-05-16	002302007408	LR 2.3	
31	H6250185020000102	VU THI MINH KHUE	女	2000-09-22	P00657181	LR 2.3	
32	H6250185020000103	VU THI NHUNG	女	2001-03-27	022301004247	LR 2.3	
33	H6250185020000104	VU THI THUY LINH	女	1998-10-06	031198001975	LR 2.3	
34	H6250185020000105	VU TUYET NHI	女	2003-09-25	031303006068	LR 2.3	
35	H6250185020000106	VU VAN HOAN	男	1990-11-13	036090013626	LR 2.3	
36	H6250185020000107	NGUYEN THI XINH	女	1995-07-11	034195005680	LR 2.3	

Ấn định danh sách có 36 thí sinh./.